TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

VIPESCO

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

## CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ báo cáo quý 2 kết thúc ngày 30/06/2026

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2026

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ báo cáo quý 2 kết thúc ngày 30/06/2026

(chưa soát xét)

Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300408946, CN=Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.07.30 10:34:32+07'00'
Foxit PhantomPDF Version: 10.1.1

# NỘI DUNG


| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo tình hình tài chính | 02 - 03 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 04 - 05 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 06 - 07 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính | 08 - 41 |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **562.608.112.742** | **419.201.803.403** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **03** | **161.405.746.714** | **68.261.813.604** |
| 111 | 1. Tiền | | 71.318.554.933 | 48.261.813.604 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 90.087.191.781 | 20.000.000.000 |
| **120** | **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **04** | **85.799.232.877** | **-** |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | | 85.799.232.877 | - |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **190.935.733.444** | **242.193.345.763** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 233.338.341.707 | 292.815.422.734 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 2.087.552.205 | 3.027.139.552 |
| 135 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 18.114.494.022 | 9.047.437.967 |
| 136 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (62.604.654.490) | (62.696.654.490) |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | **09** | **116.210.718.642** | **100.829.874.905** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 119.985.245.713 | 106.232.902.714 |
| 142 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (3.774.527.071) | (5.403.027.809) |
| **160** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **8.256.681.065** | **7.916.769.131** |
| 161 | 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 13 | 5.398.934.124 | 442.150.000 |
| 162 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 2.857.746.941 | 7.267.948.561 |
| 163 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | - | 206.670.570 |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **43.508.190.204** | **109.502.828.735** |
| **210** | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | **92.200.000** | **74.700.000** |
| 215 | 1. Phải thu dài hạn khác | 07 | 92.200.000 | 74.700.000 |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **17.397.279.142** | **18.131.180.524** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 12.079.918.157 | 12.763.742.759 |
| *222* | *- Nguyên giá* | | *145.200.019.215* | *146.111.984.131* |
| *223* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(133.120.101.058)* | *(133.348.241.372)* |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 5.317.360.985 | 5.367.437.765 |
| *228* | *- Nguyên giá* | | *9.002.032.847* | *9.002.032.847* |
| *229* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(3.684.671.862)* | *(3.634.595.082)* |
| **250** | **III. Tài sản dở dang dài hạn** | **10** | **669.935.193** | **2.403.669.993** |
| 252 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 669.935.193 | 2.403.669.993 |
| **260** | **IV. Đầu tư tài chính dài hạn** | **04** | **22.906.815.037** | **22.906.815.037** |
| 261 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 21.118.953.482 | 21.118.953.482 |
| 262 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 23.104.961.555 | 23.104.961.555 |
| 264 | 3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | | (21.317.100.000) | (21.317.100.000) |
| **270** | **V. Tài sản dài hạn khác** | | **2.441.960.832** | **65.986.463.181** |
| 271 | 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 13 | 2.441.960.832 | 63.637.443.346 |
| 272 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 32 | - | 2.349.019.835 |
| **280** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **606.116.302.946** | **528.704.632.138** |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*
*(tiếp theo)*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **172.675.385.127** | **185.202.831.787** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **172.675.385.127** | **185.197.831.787** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 57.206.928.116 | 80.767.158.757 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 722.156.053 | 835.940.822 |
| 313 | 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 16 | 17.763.155.831 | 4.386.390.401 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 17 | 28.232.678.504 | 2.211.865.136 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 10.456.960.838 | 42.505.559.935 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 6.602.969.638 | 4.468.560.389 |
| 320 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 8.834.591.854 | 8.484.752.128 |
| 321 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 39.680.754.306 | 39.844.689.433 |
| 323 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 3.175.189.987 | 1.692.914.786 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | - | **5.000.000** |
| 338 | 1. Phải trả dài hạn khác | 19 | - | 5.000.000 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **433.440.917.819** | **343.501.800.351** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 244.607.920.000 | 244.607.920.000 |
| *411a* | *Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết* | | *244.607.920.000* | *244.607.920.000* |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 74.703.598.043 | 66.322.220.256 |
| 419 | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 2.388.870.815 | 2.388.870.815 |
| 420 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 111.740.528.961 | 30.182.789.280 |
| *420a* | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | | *5.478.713.524* | *6.235.995.604* |
| *420b* | *LNST chưa phân phối kỳ này* | | *106.261.815.437* | *23.946.793.676* |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **606.116.302.946** | **528.704.632.138** |

*Phú Quốc, ngày 27 tháng 07 năm 2026*

| Người lập | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Vân Anh | Thái Nguyên Luật | Nguyễn Thân |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Kỳ báo cáo quý 2 kết thúc ngày 30/06/2026*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này năm nay VND | Kỳ này năm trước VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **22** | **137.267.044.666** | **130.466.650.289** | **253.532.543.283** | **169.449.773.286** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | 2.048.728.325 | 4.982.936.878 | 28.168.894.915 | 6.644.769.394 |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **135.218.316.341** | **125.483.713.411** | **225.363.648.368** | **162.805.003.892** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán** | **24** | 100.241.496.328 | 86.311.360.167 | **167.493.385.601** | **111.800.573.106** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **34.976.820.013** | **39.172.353.244** | **57.870.262.767** | **51.004.430.786** |
| 21 | 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 25 | - | - | - | - |
| 22 | 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 2.081.941.757 | 901.694.860 | 5.349.373.978 | 4.215.384.578 |
| 23 | 8. Chi phí tài chính | 26 | 2.329.516.265 | 3.554.473.602 | 4.390.927.964 | 6.703.909.602 |
| *24* | *Trong đó: Chi phí đi vay* | | 791.692.781 | 415.276.267 | *1.355.271.001* | *801.744.437* |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 27 | 19.077.839.140 | 16.676.232.157 | 30.952.835.170 | 23.530.631.787 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 12.443.875.188 | 12.087.651.233 | 22.462.449.674 | 20.935.209.503 |
| **30** | **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **3.207.531.177** | **7.755.691.112** | **5.413.423.937** | **4.050.064.472** |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 29 | 191.885.165.169 | 258.620.212 | 192.228.455.152 | 167.244.262 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 30 | 62.771.690.523 | 9.719.411 | 62.771.691.363 | 11.054.150 |
| **40** | **14. Lợi nhuận khác** | | **129.113.474.646** | **248.900.801** | **129.456.763.789** | **156.190.112** |
| **50** | **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **132.321.005.823** | **8.004.591.913** | **134.870.187.726** | **4.206.254.584** |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Kỳ báo cáo quý 2 kết thúc ngày 30/06/2026*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này năm nay VND | Kỳ này năm trước VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | 26.259.352.454 | - | 26.259.352.454 | - |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 32 | 2.306.404.753 | 685.384.918 | 2.349.019.835 | 608.000.000 |
| **60** | **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **103.755.248.616** | **7.319.206.995** | **106.261.815.437** | **3.598.254.584** |

*Phê duyệt, ngày 27 tháng 07 năm 2026*

| Người lập | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Vân Anh | Thái Nguyên Luật | Nguyễn Thân |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| *01* | ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | | ***134.870.187.726*** | ***4.206.254.584*** |
| | ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | ***(132.878.879.990)*** | ***269.720.399*** |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 1.630.467.882 | 2.798.949.316 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (1.720.500.738) | 680.000.000 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (257.473.706) | (457.800.894) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | | (133.886.644.429) | (3.553.172.460) |
| 06 | - Chi phí đi vay | | 1.355.271.001 | 801.744.437 |
| *08* | ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | | ***1.991.307.736*** | ***4.475.974.983*** |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 57.771.204.096 | 72.432.874.809 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (13.752.342.999) | (24.420.731.061) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (49.270.634.035) | (67.014.549.121) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | | (6.519.999.201) | (4.295.553.668) |
| 14 | - Chi phí đi vay đã trả | | (1.355.271.001) | (804.440.650) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (4.042.520.731) | (2.873.457.799) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.386.987.167) | (1.095.556.000) |
| *20* | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | ***(16.565.243.302)*** | ***(23.595.438.507)*** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (896.566.500) | (3.279.962.722) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 191.872.307.182 | 115.909.091 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (85.799.232.877) | - |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 4.773.034.838 | 3.437.263.369 |
| *30* | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | ***109.949.542.643*** | ***273.209.738*** |
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 47.227.228.883 | 46.070.253.022 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (47.391.164.010) | (46.148.822.484) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (76.670.170) | (146.172.500) |
| ***40*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***(240.605.297)*** | ***(224.741.962)*** |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **93.143.694.044** | **(23.546.970.731)** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | | **68.261.813.604** | **63.533.926.697** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 239.066 | (339.137.875) |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **03** | **161.405.746.714** | **39.647.818.091** |

*Phê duyệt, ngày 27 tháng 07 năm 2026*

| Người lập | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Vân Anh | Thái Nguyên Luật | Nguyễn Thân |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Kỳ báo cáo quý 2 kết thúc ngày 30/06/2026*

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11 tháng 05 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 11 ngày 13 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 102, Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 VND; tương đương 24.460.792 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 325 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 332 người).

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại thuốc bảo vệ thực vật.

### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Xông hơi khử trùng.

### 1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, doanh thu thuần của Công ty đạt 225,36 tỷ đồng, tăng 62,56 tỷ đồng, tương đương tăng 38,43% so với kỳ trước, phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng. Để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ và mở rộng quy mô kinh doanh Giá vốn hàng bán tăng 55,57 tỷ đồng, tương đương 49,70%, cao hơn tốc độ tăng doanh thu do trong kỳ doanh thu phân phối sản phẩm thương mại tăng so với cùng kỳ làm cho tỷ lệ giá vốn tăng cao. Mặc dù vậy, nhờ doanh thu tăng trưởng tích cực, lợi nhuận gộp vẫn đạt 57,87 tỷ đồng, tăng 6,86 tỷ đồng, tương đương tăng 13,46% so với kỳ trước.

### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|
| - Chi nhánh I - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam | Số 2 Phố Triệu Quốc Đạt, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, kho lưu trữ |
| - Chi nhánh II - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam | 120 Nguyễn Văn Linh, Phường Hương An, Thành Phố Huế | Sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng - Nhà máy Nông dược Bình Dương | 138 đường ĐT 743, phường Đông Hoà, TP Hồ Chí Minh | Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Kho lưu trữ |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu | 127 Lê Lợi, Phường Hạnh Thông, TP. Hồ Chí Minh | Nghiên cứu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Kho lưu trữ |

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|
| - Chi nhánh Đồng Nai - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam | Ấp lộ 25, xã Dầu Giây, Tỉnh Đồng Nai | Kho thuốc bảo vệ thực vật |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân | 221/21 Hoàng Cầm, phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh | Kho bao bì, hàng hóa |
| - Chi nhánh Long An - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam | Ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh | Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật |
| - Nông trại Di Linh | Thôn 8, xã Hoà Ninh, Tỉnh Lâm Đồng | Trại thực nghiệm, thử nghiệm, phát triển sản phẩm |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng - Nhà máy Hóa Sinh | Tổ 4 ấp Đồng Tâm, xã Phú Giáo, Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Kho lưu trữ |

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính .

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 38 của Báo cáo tài chính riêng này.

**2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc..

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con Kỳ báo cáo quý 2 kết thúc ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

**2.5. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc [sửa từ cho phù hợp] phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

**2.6. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.9. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được lập vào thời điểm cuối năm khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

**2.10. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.11. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.12. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*
Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 - 10 năm |
| - Tài sản cố định dùng trong quản lý | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 40 - 45 năm |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

**2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.14. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.15. Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí đăng kí lưu hành sản phẩm được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 02 năm.

**2.16. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.17. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.
Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: Sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty.

**2.18. Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.19. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**2.20. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, ... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.21. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

**2.22. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

*Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự*
- Đối với các công trình là căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự theo quy định của pháp luật hiện hành về kinh doanh bất động sản: căn cứ vào bản chất các điều khoản trong hợp đồng về thời hạn, về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự để xác định từng cấu phần bán, cấu phần thuê, cấu phần tài chính (nếu có),... có liên quan đến hợp đồng đó để làm cơ sở cho việc ghi nhận doanh thu tương ứng với từng cấu phần.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Chiết khấu thanh toán cho người mua.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

### 2.27. Bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 2.28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

***a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả***

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

***b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

*c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

**2.29. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng , Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về các bên liên quan và các giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty do Công ty ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

**2.30. Thông tin bộ phận**

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất buôn bán thuốc bảo vệ thực vật và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.318.296.694 | 565.297.456 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 70.000.258.239 | 47.696.516.148 |
| Các khoản tương đương tiền | 90.087.191.781 | 20.000.000.000 |
| | **161.405.746.714** | **68.261.813.604** |

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

| | Loại tiền | Kỳ hạn | Lãi suất năm | Giá trị |
|---|---|---|---|---|
| | | | | VND |
| ***Tiền gửi không kỳ hạn*** | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Sài Gòn | VND | Không kỳ hạn | | 38.384.711.956 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn | VND | Không kỳ hạn | | 9.603.923.618 |
| - Các ngân hàng khác | VND | Không kỳ hạn | | 21.840.554.020 |
| - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | USD | Không kỳ hạn | | 135.818.885 |
| - Các ngân hàng khác | USD | Không kỳ hạn | | 35.249.760 |
| | | | | **70.000.258.239** |
| ***Các khoản tương đương tiền*** | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | VND | 01 - 02 tháng | 5% | 90.087.191.781 |
| | | | | **90.087.191.781** |

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| *Ngắn hạn* | | | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 85,799,232,877 | 85,799,232,877 | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 85,799,232,877 | 85,799,232,877 | - | - | - | - |
| | **85,799,232,877** | **85,799,232,877** | - | - | - | - |

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:**

***Tiền gửi có kỳ hạn***

| | Loại tiền | Kỳ hạn | Lãi suất năm | Giá trị |
|---|---|---|---|---|
| | | | | VND |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | VND | 06 tháng | 7.8% | 85,799,232,877 |
| | | | | **85,799,232,877** |

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | Mã chứng khoán | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Đầu tư vào Công ty con** | | **21,118,953,482** | - | - | **21,118,953,482** | - | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato | | 21,118,953,482 | - | - | 21,118,953,482 | - | - |
| **Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết** | | **23,104,961,555** | - | **(21,317,100,000)** | **23,104,961,555** | - | **(21,317,100,000)** |
| - Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng | | 1,787,861,555 | - | - | 1,787,861,555 | - | - |
| - Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries | | 21,317,100,000 | - | (21,317,100,000) | 21,317,100,000 | - | (21,317,100,000) |
| | | **44,223,915,037** | - | **(21,317,100,000)** | **44,223,915,037** | - | **(21,317,100,000)** |

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***Bên liên quan*** | ***618.668.500*** | ***(618.668.500)*** | ***618.668.500*** | ***(618.668.500)*** |
| - Công ty TNHH Mosfly Việt Nam | 618.668.500 | (618.668.500) | 618.668.500 | (618.668.500) |
| ***Bên khác*** | ***232.719.673.207*** | ***(56.914.081.210)*** | ***292.196.754.234*** | ***(57.006.081.210)*** |
| - Công ty TNHH Thương mại Nông Phát | 15.934.989.502 | (15.934.989.502) | 15.934.989.502 | (15.934.989.502) |
| - Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi | 5.981.646.148 | (5.981.646.148) | 5.981.646.148 | (5.981.646.148) |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu | 2.623.261.271 | (2.623.261.271) | 2.623.261.271 | (2.623.261.271) |
| - Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài | 1.958.560.218 | (1.958.560.218) | 1.958.560.218 | (1.958.560.218) |
| - Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai | 4.887.351.584 | (4.887.351.584) | 4.887.351.584 | (4.887.351.584) |
| - Hộ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt | 2.481.860.476 | (2.481.860.476) | 2.481.860.476 | (2.481.860.476) |
| - Đại lý Hùng Duyên | 2.057.898.080 | (2.057.898.080) | 2.057.898.080 | (2.057.898.080) |
| - Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền | 1.682.408.386 | (1.682.408.386) | 1.682.408.386 | (1.682.408.386) |
| - Vipesco Cambo Co Ltd. | 29.377.030.527 | | 33.712.221.433 | - |
| - Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Quang | - | | 2.232.813.684 | - |
| - Các khách hàng khác | 165.734.667.015 | (19.306.105.545) | 218.643.743.452 | (19.398.105.545) |
| | **233.338.341.707** | **(57.532.749.710)** | **292.815.422.734** | **(57.624.749.710)** |

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***Bên khác*** | ***2.087.552.205*** | ***(356.808.359)*** | ***3.027.139.552*** | ***(356.808.359)*** |
| - Công ty TNHH Nông Hưng | 125.000.000 | (125.000.000) | 125.000.000 | (125.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây | 20.000.000 | (20.000.000) | 20.000.000 | (20.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú | 73.474.940 | (73.474.940) | 73.474.940 | (73.474.940) |
| - Công ty TNHH May thêu giày An Phước | 375.165.000 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Xây dựng sản xuất thương mại Lê Lê Gia | 207.017.563 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần City Auto | - | - | - | - |
| - Iprochem Company Limited | - | - | 975.949.000 | - |
| - Viện nghiên cứu ngô | - | - | 302.000.000 | - |
| - Trả trước cho người bán khác | 1.286.894.702 | (138.333.419) | 1.530.715.612 | (138.333.419) |
| | **2.087.552.205** | **(356.808.359)** | **3.027.139.552** | **(356.808.359)** |

## 7. PHẢI THU KHÁC

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 5.513.063.385 | (2.405.732.521) | 2.405.732.521 | (2.405.732.521) |
| - Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng | 3.153.527.129 | - | 2.271.083.756 | - |
| - Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước) | 1.924.953.728 | - | 1.924.953.728 | - |
| - Khoản phải thu Dự án Nam Định không thể tiếp tục thực hiện (*) | 2.181.818.182 | - | 2.181.818.182 | - |
| - Phải thu khác | 5.341.131.598 | (2.309.363.900) | 263.849.780 | (2.309.363.900) |
| | **18.114.494.022** | **(4.715.096.421)** | **9.047.437.967** | **(4.715.096.421)** |
| ***a.2) Chi tiết theo đối tượng*** | | | | |
| ***Bên liên quan*** | ***2.405.732.521*** | ***(2.405.732.521)*** | ***2.405.732.521*** | ***(2.405.732.521)*** |
| - Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries | 2.405.732.521 | (2.405.732.521) | 2.405.732.521 | (2.405.732.521) |
| ***Bên khác*** | ***6.643.399.301*** | ***(2.309.363.900)*** | ***6.641.705.446*** | ***(2.309.363.900)*** |
| - Phải thu khác | 6.643.399.301 | (2.309.363.900) | 6.641.705.446 | (2.309.363.900) |
| | **9.047.437.967** | **(4.715.096.421)** | **9.047.437.967** | **(4.715.096.421)** |
| **b) Dài hạn** | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 92.200.000 | - | 74.700.000 | - |
| | **92.200.000** | **-** | **74.700.000** | **-** |

## 8. NỢ XẤU

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***- Phải thu khách hàng*** | ***57.959.678.866*** | ***426.929.156*** | ***58.051.678.866*** | ***426.929.156*** |
| + Công ty TNHH Thương mại Nông Phát | *15.934.989.502* | - | *15.934.989.502* | - |
| + Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi | *5.981.646.148* | - | *5.981.646.148* | - |
| + Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ | *2.623.261.271* | - | *2.623.261.271* | - |
| + Doanh nghiệp Tư nhân Phúc Tài | *1.958.560.218* | - | *1.958.560.218* | - |
| + Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai | *4.887.351.584* | - | *4.887.351.584* | - |
| + Hộ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt | *2.481.860.476* | - | *2.481.860.476* | - |
| + Đại lý Hùng Duyên | *2.057.898.080* | - | *2.057.898.080* | - |
| + Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền | *1.682.408.386* | - | *1.682.408.386* | - |
| + Các đối tượng khác | 20.351.703.201 | 426.929.156 | 20.443.703.201 | 426.929.156 |
| ***- Trả trước cho người bán*** | ***356.808.359*** | - | ***356.808.359*** | - |
| + Công ty TNHH Nông Hưng | *125.000.000* | - | *125.000.000* | - |
| + Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây | *20.000.000* | - | *20.000.000* | - |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú | *73.474.940* | - | *73.474.940* | - |
| + Các đối tượng khác | 138.333.419 | - | 138.333.419 | - |
| ***- Phải thu khác*** | ***6.640.050.149*** | ***1.924.953.728*** | ***6.640.050.149*** | ***1.924.953.728*** |
| + Công ty TNHH Mosfly Việt Nam | *2.405.732.521* | - | *2.405.732.521* | - |
| + Chi cục Bảo vệ thực vật Quảng Trị | *26.598.000* | - | *26.598.000* | - |
| + Khoản phải thu Dự án Nam Định không thể tiếp tục thực hiện | *2.181.818.182* | - | *2.181.818.182* | - |
| + Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước) | *1.924.953.728* | *1.924.953.728* | *1.924.953.728* | *1.924.953.728* |
| + Các đối tượng khác | 100.947.718 | - | 100.947.718 | - |
| | **64.956.537.374** | **2.351.882.884** | **65.048.537.374** | **2.351.882.884** |

## 9. HÀNG TỒN KHO

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Hàng mua đang đi đường | 144.090.301 | - | 1.024.552.800 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 58.414.926.312 | (2.580.284.229) | 55.950.160.828 | (2.580.284.229) |
| - Công cụ, dụng cụ | 15.314.000 | - | 32.160.000 | - |
| - Sản phẩm | 57.464.579.025 | (1.149.949.211) | 47.146.428.937 | (2.778.449.949) |
| - Hàng hóa | 3.946.336.075 | (44.293.631) | 2.079.600.149 | (44.293.631) |
| | **119.985.245.713** | **(3.774.527.071)** | **106.232.902.714** | **(5.403.027.809)** |

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 [1] | - | - | 1.879.660.726 | 1.879.660.726 |
| Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định [2] | - | - | - | - |
| Dự án di dời Nhà máy Bình Dương | 669.935.193 | 669.935.193 | 524.009.267 | 524.009.267 |
| | **669.935.193** | **669.935.193** | **2.403.669.993** | **2.403.669.993** |

[1] Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 với các thông tin chi tiết sau:

- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh;
- Mục đích: Thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
- Thời hạn thuê đất: Đến ngày 05/12/2058;
- Tổng mức đầu tư của dự án: 180.000.000.000 VND;
- Thời gian dự kiến thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị: Từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022;
- Tiến độ thực hiện: Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật giai đoạn 1" số 3035710556 cấp lần đầu ngày 09/01/2020 và được Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Công ty đang theo dõi các khoản chi phí liên quan đến tiền thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" (Xem thêm tại Thuyết minh số 13(1)). Đến thời điểm 31/12/2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Công ty thực hiện gia hạn tiến độ đầu tư, điều chỉnh diện tích thực hiện giai đoạn 1 và giai đoạn 2, điều chỉnh tiến độ góp vốn của Chủ đầu tư theo Quyết định số 12/QĐ-TST-HĐQT ngày 09/10/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 3035710556 điều chỉnh lần thứ 1 ngày 03 tháng 11 năm 2021. Theo đó thời gian gia hạn tiến độ đầu tư đến tháng 12 năm 2026 theo Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 02 ngày 05/05/2025.

  Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương dừng thực hiện dự án tại tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 và quyết định chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất đối với khu đất có diện tích 47.274 m2 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1. (Xem thêm tại thuyết minh 35)

  Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty đã hoàn thành bán lô đất tại lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An, đồng thời đưa phần chi phí phát sinh xây dựng dự án này vào chi phí trong kỳ.

[2] Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định (Nay là Xã Nghĩa Sơn, Tỉnh Ninh Bình);
+ Tiến độ thực hiện: Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập báo cáo đầu tư, báo cáo thiết kế cơ sở do Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Việt Nam thực hiện. Tuy nhiên, do dự án nằm trong hành lang thoát lũ không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Dự án ngừng thực hiện theo Quyết định số 10/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng Quản trị. Ngày 24/03/2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận được thư tư vấn của Công ty Luật TNHH MTV Việt Phúc về việc "Yêu cầu hoàn trả tiền tạm ứng cho Dự án nhà máy nông dược tại Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định (nay là Xã Nghĩa Sơn, Tỉnh Ninh Bình) và các vấn đề khác có liên quan". Theo kết quả tư vấn pháp lý thì Công ty có cơ sở thu hồi đối tác liên quan đến chi phí đầu tư dự án.
Đến ngày 30/06/2026, Công ty đã đàm phán với đối tác và đã thu hồi được hơn 30% chi phí phát sinh, phần còn lại 2.181.818.182 VND qua đánh giá Công ty nhận thấy khả năng khó thu hồi và thời gian kéo dài nên đã tiến hành trích lập dự phòng để giảm thiểu rủi ro tài chính. (Xem thêm thuyết minh số 07)

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | **VND** |
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 54,527,456,018 | 47,816,018,916 | 34,767,143,672 | 6,045,465,525 | 2,955,900,000 | 146,111,984,131 |
| - Mua trong kỳ | - | 504,392,800 | - | 392,173,700 | - | 896,566,500 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1,641,531,416) | (167,000,000) | - | (1,808,531,416) |
| **Số dư cuối kỳ** | **54,527,456,018** | **48,320,411,716** | **33,125,612,256** | **6,270,639,225** | **2,955,900,000** | **145,200,019,215** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 49,866,107,037 | 46,862,131,023 | 28,597,900,645 | 5,066,202,667 | 2,955,900,000 | 133,348,241,372 |
| - Khấu hao trong kỳ | 790,617,972 | 132,783,981 | 550,969,981 | 106,019,168 | - | 1,580,391,102 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1,641,531,416) | (167,000,000) | - | (1,808,531,416) |
| **Số dư cuối kỳ** | **50,656,725,009** | **46,994,915,004** | **27,507,339,210** | **5,005,221,835** | **2,955,900,000** | **133,120,101,058** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 4,661,348,981 | 953,887,893 | 6,169,243,027 | 979,262,858 | - | 12,763,742,759 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **3,870,731,009** | **1,325,496,712** | **5,618,273,046** | **1,265,417,390** | **-** | **12,079,918,157** |

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ như sau:

| Tên tài sản | Tình trạng sử dụng | Nguyên giá | Giá trị thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng | Giá trị thu được từ thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng |
|---|---|---|---|---|
| | | VND | VND | VND |
| - Máy phát điện 75KV | Đã thanh lý | 167,000,000 | 167,000,000 | 41,818,182 |
| - Xe Zinger 8 chỗ 52P 9181 | Đã thanh lý | 515,920,255 | 515,920,255 | 60,909,091 |
| - Xe Toyota Hilux 51L-91852 | Đã thanh lý | 593,748,343 | 593,748,343 | 124,545,455 |
| - Xe Ford Ranger 51C-04531 | Đã thanh lý | 531,862,818 | 531,862,818 | 74,545,454 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 114.304.938.309 VND.

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Cộng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu năm | 7.620.432.847 | 1.381.600.000 | 9.002.032.847 |
| **Số dư cuối kỳ** | **7.620.432.847** | **1.381.600.000** | **9.002.032.847** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu năm | 2.252.995.082 | 1.381.600.000 | 3.634.595.082 |
| - Khấu hao trong kỳ | 50.076.780 | - | 50.076.780 |
| **Số dư cuối kỳ** | **2.303.071.862** | **1.381.600.000** | **3.684.671.862** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày đầu năm | 5.367.437.765 | - | 5.367.437.765 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **5.317.360.985** | - | **5.317.360.985** |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.452.029.445 VND
- Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất với các thông tin chi tiết sau:

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 1.470m2 tại Xã Tân Lập, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An (nay là Ấp 4, Xã Mộc Hóa, Tỉnh Tây Ninh). Nguyên giá tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là 4.373.372.217 VND, có thời hạn sử dụng đến ngày 22/07/2060. Mục đích sử dụng: Đất thương mại, dịch vụ.

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 350m2 tại Xã Tân Lập, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An (nay là Ấp 4, Xã Mộc Hóa, Tỉnh Tây Ninh). Nguyên giá tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là 1.487.541.570 VND, có thời hạn sử dụng lâu dài. Mục đích sử dụng: Đất thương mại, dịch vụ.

Và quyền sử dụng có thời hạn và không thời hạn của các lô đất tại Thành phố Hà Nội, Tỉnh Nghệ An, Thành phố Thừa Thiên Huế, được sử dụng làm văn phòng, nhà kho Chi nhánh 1 và Chi nhánh 2.

## 13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | |
| - Chi phí thuê kho chờ phân bổ | 456.486.258 | 85.000.000 |
| - Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ | 35.646.411 | 80.491.127 |
| - Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ | 96.860.163 | 104.451.319 |
| - Chi phí thuê đất | 4.451.433.907 | - |
| - Các khoản khác | 358.507.385 | 172.207.554 |
| | **5.398.934.124** | **442.150.000** |
| **b) Dài hạn** | | |
| - Quyền sử dụng đất thuê và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An [1] | - | 61.298.045.627 |
| - Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ | 1.507.937.332 | 1.378.634.054 |
| - Các khoản khác | 934.023.500 | 960.763.665 |
| | **2.441.960.832** | **63.637.443.346** |

## 14. VAY

| | Đầu năm | Trong kỳ | | Cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| | | Tăng | Giảm | |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a) Vay ngắn hạn** | | | | |
| - Vay ngắn hạn | **39,844,689,433** | **47,227,228,883** | **47,391,164,010** | **39,680,754,306** |
| + Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (1) | 24,435,205,309 | 43,301,458,892 | 31,981,679,886 | 35,754,984,315 |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2) | 15,409,484,124 | 3,925,769,991 | 15,409,484,124 | 3,925,769,991 |
| | **39,844,689,433** | **47,227,228,883** | **47,391,164,010** | **39,680,754,306** |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

| | Hợp đồng vay | Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | VND | VND |
| **Bên khác** | | | | | | | **39,680,754,306** | **39,844,689,433** |
| (1) | SHBVN/BC/HĐ TD/VIPESCO ngày 16/01/2019 | VND | Thả nổi theo từng GNN | 06 tháng | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp | 35,754,984,315 | 24,435,205,309 |
| (2) | 90/98048/25-DN1/N-CTD ngày 30/05/2025 | VND | Thả nổi theo từng GNN | 06 tháng | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp | 3,925,769,991 | 15,409,484,124 |

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Bên liên quan*** | ***2.446.500.000*** | ***6.622.330.000*** |
| - Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato | 2.446.500.000 | 6.622.330.000 |
| ***Bên khác*** | ***54.760.428.116*** | ***74.144.828.757*** |
| - Qingdao Hisigma Chemicals Co.,Ltd | 3.186.974.530 | 4.096.084.330 |
| - Công ty TNHH SUN | 5.102.481.600 | 2.558.108.720 |
| - Jiangsu Sinamyang International Group Co., Ltd | - | 9.147.609.543 |
| - Bailing Agrochemical Co.,ltd | 2.228.331.750 | 266.407.700 |
| - Shandong Rainbow Agrosciences Co.,Ltd. | - | 2.492.626.500 |
| - Công ty TNHH thuốc Bảo vệ Thực vật Đồng Vàng | 7.215.852.300 | 752.493.000 |
| - Công ty TNHH Nichino Việt Nam | 10.066.440.800 | 10.838.822.400 |
| - Đối tượng khác | 26.960.347.136 | 43.992.676.564 |
| | **57.206.928.116** | **80.767.158.757** |

## 16. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Phải trả về cổ tức, lợi nhuận năm 2015 | 3.517.595.781 | 3.517.595.781 |
| - Phải trả về cổ tức, lợi nhuận năm 2025 | 13.453.435.600 | - |
| - Phải trả về cổ tức, lợi nhuận các năm trước năm 2025 | 792.124.450 | 868.794.620 |
| | **17.763.155.831** | **4.386.390.401** |

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| *a) Ngắn hạn* | | | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 69,595,497 | 17,242,042,806 | 16,294,030,931 | - | 1,017,607,372 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1,635,530,342 | 26,259,352,454 | 4,042,520,731 | - | 23,852,362,065 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 506,739,297 | 2,566,720,845 | 2,458,886,227 | - | 614,573,915 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 206,670,570 | - | 8,029,440,282 | 5,074,634,560 | - | 2,748,135,152 |
| | **206,670,570** | **2,211,865,136** | **54,097,556,387** | **27,870,072,449** | **-** | **28,232,678,504** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Chi phí phải trả ngắn hạn** | | |
| - Chi phí đi vay | 72.755.991 | 24.449.797 |
| - Chi phí hỗ trợ bán hàng, chiết khấu thương mại | 3.200.939.135 | 2.751.627.784 |
| - Chi phí hội nghị, tri ân khách hàng | 2.306.793.065 | 695.162.528 |
| - Chi phí phải trả khác | 1.022.481.447 | 997.320.280 |
| | **6.602.969.638** | **4.468.560.389** |

## 19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | |
| - Kinh phí công đoàn | 1.665.053.753 | 1.794.572.073 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | (4.202.220) |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 14.431.000 | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 196.000.000 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.959.107.101 | 6.694.382.275 |
| *Phải trả cán bộ công nhân viên* | *48.845.000* | *153.000.000* |
| *Các quỹ xã hội của Công ty* | - | *27.597.299* |
| *Vật tư, hàng hóa mượn phải trả* | *462.599.887* | *5.714.141.287* |
| *Hàng hóa nhận gia công* | *5.538.955.410* | *371.397.359* |
| *Phải trả khác* | *908.706.804* | *428.246.330* |
| | **8.834.591.854** | **8.484.752.128** |
| **b) Dài hạn** | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 5.000.000 |
| | **-** | **5.000.000** |

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước** | **244.607.920.000** | **62.702.198.134** | **2.388.870.815** | **25.324.589.386** | **335.023.578.335** |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | 3.598.254.584 | 3.598.254.584 |
| Tăng khác | - | - | - | 354.991 | 354.991 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 3.620.022.122 | - | (19.088.593.783) | (15.468.571.661) |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **244.607.920.000** | **66.322.220.256** | **2.388.870.815** | **9.834.605.178** | **323.153.616.249** |
| **Số dư đầu năm nay** | **244.607.920.000** | **66.322.220.256** | **2.388.870.815** | **30.182.789.280** | **343.501.800.351** |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | 106.261.815.436 | 106.261.815.436 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 8.381.377.787 | - | (24.704.075.755) | (16.322.697.968) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **244.607.920.000** | **74.703.598.043** | **2.388.870.815** | **111.740.528.961** | **433.440.917.819** |

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|---|
| | VND | % | VND | % |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 124.750.080.000 | 51,00 | 124.750.080.000 | 51,00 |
| Ông Nguyễn Đức Thuấn | 49.487.200.000 | 20,23 | 49.487.200.000 | 20,23 |
| Bà Lâm Thị Mai | 20.629.800.000 | 8,43 | 20.629.800.000 | 8,43 |
| Cổ đông khác | 49.740.840.000 | 20,34 | 49.740.840.000 | 20,34 |
| | **244.607.920.000** | **100,00** | **244.607.920.000** | **100,00** |

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - *Vốn góp đầu năm* | *244.607.920.000* | *244.607.920.000* |
| - *Vốn góp cuối kỳ* | *244.607.920.000* | *244.607.920.000* |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm* | *4.386.390.401* | *4.603.786.331* |
| - *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ* | *13.453.435.600* | *13.453.435.600* |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | - | 13.453.435.600 |
| - *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền* | *76.670.170* | *146.172.500* |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 76.670.170 | 146.172.500 |
| - *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ* | *17.763.155.831* | *17.911.049.431* |

**d) Cổ phiếu**

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 24.460.792 | 24.460.792 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 24.460.792 | 24.460.792 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *24.460.792* | *24.460.792* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 24.460.792 | 24.460.792 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *24.460.792* | *24.460.792* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000 | 10.000 |

**f) Các quỹ của Công ty**

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 74.703.598.043 | 66.322.220.256 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 2.388.870.815 | 2.388.870.815 |
| | **77.092.468.858** | **68.711.091.071** |

## 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số Tỉnh, Thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Thành phố Huế,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

| | Đơn vị tính | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|---|
| - Đô la Mỹ | USD | 6.551,88 | 157.384,76 |

## 22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa | 135.815.106.085 | 128.212.034.034 |
| Doanh thu gia công | 1.207.474.945 | 1.730.235.700 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 244.463.636 | 524.380.555 |
| | **137.267.044.666** | **130.466.650.289** |

## 23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Chiết khấu thương mại | 1.050.098.580 | 1.527.698.430 |
| - Hàng bán bị trả lại | 998.629.745 | 3.455.238.448 |
| | **2.048.728.325** | **4.982.936.878** |

## 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán | 100.979.419.064 | 84.196.802.187 |
| Giá vốn của hoạt động gia công | 890.578.002 | 1.414.557.980 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.628.500.738) | 700.000.000 |
| | **100.241.496.328** | **86.311.360.167** |

## 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.582.629.479 | 177.805.080 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ | 241.838.572 | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 257.473.706 | 457.887.780 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | | 266.002.000 |
| | **2.081.941.757** | **901.694.860** |
| Trong đó: Doanh thu tài chính của các bên liên quan | - | - |

*(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)*

## 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí đi vay | 791.692.781 | 415.276.267 |
| Chiết khấu thanh toán phải trả | 1.315.298.595 | 2.489.762.195 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 222.524.889 | 649.435.140 |
| | **2.329.516.265** | **3.554.473.602** |

## 27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | 53.997.412 |
| Chi phí nhân công | 9.385.689.660 | 7.832.083.300 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 38.138.339 | 196.925.509 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.237.106.204 | 3.289.605.308 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.416.904.937 | 5.303.620.628 |
| | **19.077.839.140** | **16.676.232.157** |

## 28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | 288.451.949 |
| Chi phí nhân công | 6.079.850.859 | 6.629.036.753 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 28.492.745 | 215.456.474 |
| Chi phí dự phòng | (92.000.000) | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.381.432.511 | 3.859.435.723 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.046.099.073 | 1.095.270.334 |
| | **12.443.875.188** | **12.087.651.233** |

## 29. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 301.818.182 | 115.909.091 |
| Thanh lý lô đất Khu công nghiệp Đức Hòa | 191.570.489.000 | - |
| Thu nhập khác | 12.857.987 | 142.711.121 |
| | **191.885.165.169** | **258.620.212** |

## 30. CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại nhượng bán tài sản trên lô đất KCN Đức Hòa | 1.925.031.096 | - |
| Giá trị còn lại lô đất Khu công nghiệp Đức Hòa | 60.833.666.495 | - |
| Các khoản bị phạt | - | |
| Chi phí khác | 12.992.932 | 9.719.411 |
| | **62.771.690.523** | **9.719.411** |

## 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 134.870.187.726 | 4.206.254.584 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 133.905.409 | 928.758.264 |
| *- Chênh lệch tạm thời của Chi phí thuê đất Dự án KCN Đức Hòa I Giai đoạn đầu tư* | - | *928.758.264* |
| *- Chi phí không được trừ khi tính thuế* | *133.905.409* | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (3.707.330.864) | (5.938.724.831) |
| *- Cổ tức, lợi nhuận được chia* | *(3.107.330.864)* | *(2.898.724.831)* |
| *- Chênh lệch tạm thời đã nộp thuế trong năm trước và chi vào năm nay* | *(600.000.000)* | *(3.040.000.000)* |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 131.296.762.271 | (803.711.983) |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)** | **26.259.352.454** | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 1.635.530.342 | 2.300.502.044 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (4.042.520.731) | (2.873.457.799) |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ** | **23.852.362.065** | **(572.955.755)** |

## 32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | 2.349.019.835 |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **-** | **2.349.019.835** |

### b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 2.349.019.835 | 608.000.000 |
| | **2.349.019.835** | **608.000.000** |

## 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 114.540.710.311 | 108.253.949.310 |
| Chi phí nhân công | 31.619.310.592 | 30.103.869.978 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.630.467.882 | 1.870.191.052 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.016.276.208 | 15.832.152.382 |
| Chi phí khác bằng tiền | 20.947.497.164 | 17.067.253.247 |
| | **178.754.262.157** | **173.127.415.969** |

## 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

***Rủi ro thị trường***

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 30/06/2026** | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 160.087.450.020 | - | - | 160.087.450.020 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 189.204.989.598 | 92.200.000 | - | 189.297.189.598 |
| | **349.292.439.618** | **92.200.000** | **-** | **349.384.639.618** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 01/01/2026** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 67.696.516.148 | - | - | 67.696.516.148 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 239.523.014.570 | 74.700.000 | - | 239.597.714.570 |
| | **307.219.530.718** | **74.700.000** | **-** | **307.294.230.718** |

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 30/06/2026** | VND | VND | VND | VND |
| Vay và nợ | 39.680.754.306 | - | - | 39.680.754.306 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 66.041.519.970 | - | - | 66.041.519.970 |
| Chi phí phải trả | 6.602.969.638 | - | - | 6.602.969.638 |
| | **112.325.243.914** | **-** | **-** | **112.325.243.914** |
| **Tại ngày 01/01/2026** | | | | |
| Vay và nợ | 39.844.689.433 | - | - | 39.844.689.433 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 89.251.910.885 | 5.000.000 | - | 89.256.910.885 |
| Chi phí phải trả | 4.468.560.389 | - | - | 4.468.560.389 |
| | **133.565.160.707** | **5.000.000** | **-** | **133.570.160.707** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 35. THÔNG TIN KHÁC

Tại Công ty liên kết của Công ty là Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI), kể từ thời điểm 31/08/2021, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn; Phần lớn các khoản phải trả của MVI đã quá hạn thanh toán và chưa có nguồn để hoàn trả; Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) đã thu hồi lại thương hiệu Mosfly. Những nguyên nhân trên khiến cho Công ty MVI đã tạm dừng hoạt động. Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã khởi kiện Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) là đối tác cùng thành lập Công ty liên kết MVI, ra Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc MISB bồi thường thiệt hại do MISB đã không tuân thủ quy định tại Điều lệ MVI, trong thời gian MVI không có Tổng Giám đốc nên không thể hoạt động dẫn đến MVI thua lỗ.
Theo quyết định sơ thẩm số 1120/2021/HC-ST ngày 22/09/2023, Toà sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam về việc buộc MISB phải bồi thường thiệt hại tại MVI.

Ngày 02/8/2024, Công ty chúng tôi nhận được Bản án số: 32/2024/KDTM-PT ngày 12/06/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh với nội dung "Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam về việc buộc bị đơn Mosfly International SDN.BHD phải bồi thường thiệt hại số tiền 9.207.806.979 VND (Chín tỷ, hai trăm lẻ bảy triệu, tám trăm lẻ sáu nghìn, chín trăm bảy mươi chín đồng)".

Ngày 19/11/2025, Tòa án nhân dân TP.HCM ban hành Quyết định số 31/2025/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản Công ty MVI dựa trên kết quả Hội nghị chủ nợ ngày 03/11/2025. Vipesco đề nghị xem xét lại và nội dung được chuyển lên tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM vào ngày 24/12/2025, ngày 07/07/2026 Vipesco nhận được quyết định số 48/2026/QĐ-PT ngày 25/05/2026 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao TP.HCM về quyết định giữ nguyên Quyết định số 31/2025/QĐ-TBPS ngày 19/11/2025.

## 36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

## 35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực lĩnh vực kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Theo khu vực địa lý:**
Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

| | Trong nước | Nước ngoài | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 203.216.003.435 | 22.147.644.933 | 225.363.648.368 |
| Tài sản bộ phận | 606.116.302.946 | - | 606.116.302.946 |
| Tổng chi phí mua Tài sản cố định | | | 896.566.500 |

## 38. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và các thuyết minh liên quan được lấy từ Báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.
Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được lấy từ Báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025.

*Phê duyệt, ngày 27 tháng 07 năm 2026*

| Người lập | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Vân Anh | Thái Nguyên Luật | Nguyễn Thân |